

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS -ST

Ngày 03 /5/2019

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Nam Thị

Bà Trần Thị Huyện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Đình Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2018/TLST- DS ngày 19 tháng 9 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 10/4/2019, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng A Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Văn H – Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A huyện N, tỉnh Kon Tum, ủy quyền lại cho ông Tạ Danh Th tham gia phiên tòa – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh A chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum (Theo các văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 và số 20/UQ-NHNo – NH ngày 03/5/2019); Địa chỉ: Số X đường T, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt tại phiên tòa.

2.Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đoàn Văn H, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Thôn N, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng A Việt Nam – chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum trình bày: Ngày 05-01-2016 giữa Ngân hàng với chị Nguyễn Thị T có ký kết hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-20160006/HĐTD, theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích vay vốn để trồng và chăm sóc cây sắn (cây mỳ), mức lãi suất cho vay trong hạn 6,8%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là hai lô đất : Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 130 và thửa đất số 82, tờ bản đồ số 130. Địa chỉ hai thửa đất: Cùng ở chân đồi S, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng hai thửa đất mang tên anh Đoàn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên vay đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi. Chị T và H đã đi khỏi địa phương, không thông báo địa chỉ mới để Ngân hàng được biết. Ngày 06/01/2017 Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến thời điểm xét xử (ngày 03/5/2019), bên vay còn dư nợ gốc 180.000.000đ; lãi trong hạn 6.195.320đ; lãi quá hạn 43.248.000đ . Tổng cả nợ gốc và lãi là 229.443.320đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi đồng). Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chị T phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Yêu cầu Tòa án buộc anh Đoàn Văn H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật chị T và anh H không trả đủ tiền thì nguyên đơn được yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ buộc chị T, anh H tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc bị đơn phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đoàn Văn H: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết anh, chị đã đi khỏi địa phương khoảng giữa tháng 6 năm 2017. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng chị T và anh H vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì bên vay chưa trả

đồng nào tiền gốc, số tiền lãi đã trả được 6.256.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và hai hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng liên đới phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 463, 466, 470, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005. Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị

đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 05-01-2016 giữa nguyên đơn với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ký kết hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-20160006/HĐTD. Theo đó nguyên đơn đã giải ngân cho anh H và chị T vay số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu là ngày 05/01/2016, mục đích vay vốn để trồng và chăm sóc cây sắn (cây mỳ). Để bảo đảm cho khoản vay này ngày 23/01/2014 giữa các bên có ký kết hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201400090 và số 5103LCL20140009. Tài sản bảo đảm là hai lô đất, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 130 và thửa đất số 82, tờ bản đồ số 130. Địa chỉ hai thửa đất: Chân đồi S, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, quyền sử dụng hai thửa đất mang tên ông Đoàn Văn H và bà Nguyễn Thị T.

Xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng và hai hợp đồng thế chấp tài sản: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Thời điểm giao dịch thực hiện hợp đồng tín dụng và hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Hiện nay các giao dịch này đang thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng giải quyết

Hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết vào ngày 23/01/2014, được duy trì bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-20160006/HĐTD ngày 05/01/2016, đã được các bên thỏa thuận tại điều 6 của Hợp đồng tín dụng. Xét về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được chứng thực tại văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy hợp đồng tín dụng và hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà các bên tham gia ký kết đều có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay số tiền 180.000.000đ vào ngày 05/01/2016. Đến hạn trả nợ vào ngày 05/01/2017 bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc 180.000.000đ ; vi phạm trả lãi trong hạn 6.195.320đ và

lãi quá hạn tính từ ngày 06/01/2017 đến ngày xét xử (03/5/2019) 43.248.000đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 229.443.320đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi đồng). Là vi phạm Điều 4 quy định kỳ hạn trả nợ và khoản 2 Điều 8 quy định nghĩa vụ của bên vay của Hợp đồng tín dụng.

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 27/8/2018 nguyên đơn khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị T vì chị T là người trực tiếp ký hợp đồng tín dụng và yêu cầu Tòa án buộc anh Đoàn Văn H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm. Tòa án thấy rằng anh Đoàn Văn H tuy không trực tiếp ký vay tiền trong hợp đồng tín dụng nhưng anh đã ủy quyền cho chị T vay vốn theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2016; anh cùng chị T trực tiếp ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản. Như vậy bên vay vốn chính là chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H. Vì vậy chị T và anh H cùng phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Từ những phân tích trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận để buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới trả đủ số tiền tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2019, (dư nợ gốc 180.000.000đ + lãi trong hạn 6.195.320đ + lãi quá hạn 43.248.000đ). Tổng cả nợ gốc và lãi là 229.443.320đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi đồng) theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ : Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201400090 ngày 23/01/2014, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số BH923038, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 130 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201400091 ngày 23/01/2014, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số BH923039, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 130. Địa chỉ hai thửa đất: Chân đồi S, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/01/2019 thì đất hiện tại bỏ hoang, không có tài sản gì giá trị trên đất. Quyền sử dụng hai thửa đất mang tên ông Đoàn Văn H và bà Nguyễn Thị T, để bảo đảm cho khoản vay 180.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác nếu có. Tại phiên tòa nguyên đơn đưa ra thời hạn để xử lý tài sản bảo đảm khi án có hiệu lực pháp luật mà bên vay không hoàn tất việc thanh toán tiền thì nguyên đơn được yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Xét yêu cầu của nguyên đơn đã được ghi nhận tại Điều 1 về tài sản thế chấp, Điều 2 nghĩa vụ được bảo đảm, Điều 3 quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên và Điều 4 về xử lý tài sản bảo đảm của các hợp đồng thế chấp tài sản. Nội dung thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; Khoản 1 Điều 56, Điều 62 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 11.472.000đ (*Mười một triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.850.000đ và 1.500.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.350.000đ (*Bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*), buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng tín dụng. Nếu chậm trả thì bị đơn và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466, khoản 2 Điều 470, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H liên đới cùng phải trả Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-20160006/HĐTD ngày 05/01/2016, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 03-5-2019: (số tiền dư nợ gốc 180.000.000đ + lãi trong hạn 6.195.320đ + lãi quá hạn 43.248.000đ). Tổng tiền nợ 229.443.320đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền dư nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng 6,8%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H hoàn trả lại Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.850.000đ và 1.500.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 4.350.000đ (*Bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn*

đồng). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu chị T và anh H chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận số BH923038, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 130 và quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận số BH923039, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 130. Địa chỉ hai thửa đất: Chân đồi S, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum. Quyền sử dụng hai thửa đất mang tên ông Đoàn Văn H và bà Nguyễn Thị T để thu hồi đủ nợ. Nếu tài sản bảo đảm sau khi xử lý không đủ thu hồi nợ thì chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn.

2. Về án phí : Chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Văn H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 11.472.000đ (*Mười một triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum được nhận lại 5.419.000đ (*Năm triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000144 ngày 19-9-2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/5/2019); bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo

